

-(으)ㄴ지어다

ngươi hãy; hãy để điều đó thành

Một mệnh lệnh trang nghiêm từ tiếng Hàn cổ. Nó còn tồn tại trong kinh sách, tuyên cáo, và bất cứ nơi nào người viết muốn có sức nặng của giọng văn xưa.

Cách kết hợp

Loại gốc từ	Dạng	Ví dụ
Kết thúc bằng nguyên âm	-ㄴ지어다	기억하다 → 기억할지어다
Kết thúc bằng phụ âm	-을지어다	믿다 → 믿을지어다
Kết thúc bằng ㄷ	không thêm gì	만들다 → 만들지어다
Khẳng định trang nghiêm	-(으)ㄴ지니라	복이 있을지니라
Đối tượng	một dân tộc, hậu thế	không phải một người đang có mặt
Không bao giờ mang thì	chỉ dùng gốc nguyên dạng	기억했을지어다 là sai

Khi nào dùng

Cách kết hợp theo quy tắc thông thường, với dạng rút gọn cho ㄴ: 만들다 thành 만들지어다. Nó được viết liền và không mang thì.

Đây là mệnh lệnh hoặc lời khuyên răn, không phải câu trần thuật: 이 일을 길이 기억할지어다. Đối tượng được nói tới thường là cả một dân tộc, một hội chúng hoặc hậu thế — không phải một người đang có mặt.

Dạng liên quan -(으)ㄴ지니라 đưa ra một khẳng định trang nghiêm chứ không phải mệnh lệnh, và hai dạng này thường xuất hiện cùng nhau trong một văn bản.

Trong tiếng Hàn hiện đại, nó hầu như chỉ được dùng để tạo hiệu ứng — trong tiểu thuyết lịch sử, bản dịch văn bản cổ điển, hoặc để mỉa mai.

Ví dụ trong câu

1 후손들은 이 일을 길이 기억할지어다.

Hậu thế hãy mãi ghi nhớ điều này.

2 뜻을 세웠거든 흔들리지 말지어다.

Đã định chí thì chớ có dao động.

3 약한 자를 업신여기지 말지어다.

Chớ khinh kẻ yếu.

4 이 땅에 평화가 있을지어다.

Nguyện cho đất này được thái bình.

5 손수 만들지어다, 그리하면 그 값을 알리라.

Hãy tự tay làm ra, rồi người sẽ biết giá trị của nó.

6 무릇 배우는 자는 스스로를 낮출지어다.

Kẻ nào học hỏi, hãy khiêm nhường.

So sánh với

-(으)세요

Mệnh lệnh lịch sự hằng ngày. -(으)ㄴ지어다 không phải là một bậc lịch sự cao hơn mà là bước ra khỏi tiếng Hàn hiện đại.

기억하세요. (xin hãy nhớ) / 기억할지어다. (hãy ghi nhớ lấy)

-도록 하다

도록 하다 chỉ dẫn theo sắc thái hành chính; -(으)ㄴ지어다 tuyên cáo theo sắc thái cổ xưa.

기억하도록 하십시오. (chỉ dẫn trang trọng) / 기억할지어다. (tuyên cáo)

-(으)ㄴ지니라

Đuôi đi thành cặp. 지어다 ra lệnh; 지니라 tuyên bố một chân lý một cách trang nghiêm. Văn bản cổ điển xen kẽ giữa hai đuôi này.

겸손할지어다. (hãy khiêm nhường) / 겸손할지니라. (ắt phải khiêm nhường)

Lưu ý

✗ 그때 기억했을지어다.

○ 이 일을 길이 기억할지어다.

Đuôi này không bao giờ mang thì, và nó ra lệnh chứ không kể lại.

✗ 손수 만들을지어다.

○ 손수 만들지어다.

Gốc từ kết thúc bằng ㄷ đã sẵn có ㄷ, giống như 만들 거예요 và 만들 뿐이다.

✗ 부장님, 이 서류를 확인할지어다.

○ 부장님, 이 서류를 확인해 주시기 바랍니다.

Đuôi này hướng tới một dân tộc hoặc hậu thế, không phải đồng nghiệp. Dùng ở chỗ làm sẽ bị hiểu là chế giễu.